

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- E-mail: info@kigimex.com.vn Website: www.kigimex.com.vn
- Người thực hiện CBTT: Bà Dương Thị Thanh Nguyệt, Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4/2021 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang.

- Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4/2021 chênh lệch trên 10% so với quý 4/2020.

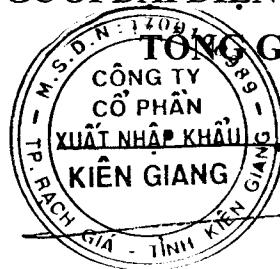
Thông tin này Công ty đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2022 tại đường dẫn <http://www.kigimex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Dương Thị Thanh Nguyệt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		707.273.162.944	678.648.123.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.300.477.326	112.004.272.579
1. Tiền	111		26.300.477.326	112.004.272.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		358.183.126.196	63.456.134.097
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		292.933.692.812	49.735.936.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.422.691.643	14.197.818.659
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.286.192.425	131.350.025
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(459.450.684)	(608.970.684)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		288.135.187.139	481.181.273.007
1. Hàng tồn kho	141		327.769.454.052	527.731.857.934
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(39.634.266.913)	(46.550.584.927)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.654.372.283	22.006.444.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.313.305.230	1.192.734.004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.340.947.053	20.813.590.198
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		120.000	120.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		209.639.457.296	231.853.410.524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	48.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.000.000	48.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		153.073.676.809	175.523.945.213

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		153.073.676.809	175.523.945.213
- Nguyên giá	222		459.616.793.183	456.837.425.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(306.543.116.374)	(281.313.480.082)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.356.388.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.356.388.307	1.356.388.307
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		55.161.392.180	54.925.077.004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		55.161.392.180	54.925.077.004
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		916.912.620.240	910.501.534.409
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		646.128.719.474	629.709.180.435
I. Nợ ngắn hạn	310		646.128.719.474	627.802.913.435
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.946.143.585	288.973.626.527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		82.364.848.172	54.986.474.796
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		743.701.625	1.444.810.756
4. Phải trả người lao động	314		9.600.459.637	11.126.572.565
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.385.930.481	2.465.021.936
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.544.164.692	8.500.817.743
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		530.630.349.740	255.946.728.380
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			3.271.179.884
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.913.121.542	1.087.680.848
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	1.906.267.000

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	1.906.267.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		270.783.900.766	280.792.353.974
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	270.783.900.766	280.792.353.974
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.656.581.947	1.402.067.630
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.827.318.819	25.090.286.344
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	1.292.809.579
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.827.318.819	23.797.476.765
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		916.912.620.240	910.501.534.409

Ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người Lập

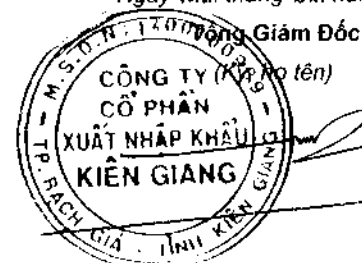
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp



Dương Thị Khanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 Năm 2021

Đơn vị tính : VND

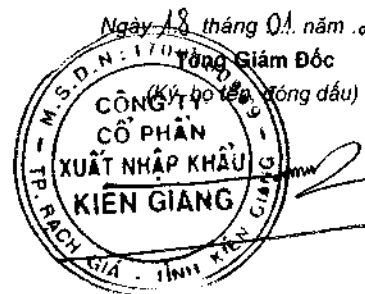
Tên chi tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.333.275.278.997	759.603.723.502	4.629.239.043.081	3.565.573.701.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.803.400.569		3.803.400.569	11.377.323.380
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.329.471.878.428	759.603.723.502	4.625.435.642.512	3.554.196.378.618
4. Giá vốn hàng bán	11		1.239.663.309.503	692.172.487.825	4.310.955.371.377	3.272.437.876.531
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89.808.568.925	67.431.235.677	314.480.271.135	281.758.502.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.272.240.454	4.404.286.194	30.768.379.242	22.557.823.724
7. Chi phí tài chính	22		10.452.779.977	5.355.123.670	32.129.046.210	36.431.472.614
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6.301.421.102	6.301.421.102	21.289.570.879	22.772.399.611
8. Chi phí bán hàng	24		78.129.594.162	46.798.516.383	267.417.689.310	200.387.691.770
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.800.461.388	11.805.230.542	28.675.015.442	37.293.588.876
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.697.973.852	7.876.651.276	17.026.899.415	30.203.572.551
11. Thu nhập khác	31		1.383.795.976	9.677	4.826.163.622	6.454.175.543
12. Chi phí khác	32		(91.729.699)	1.241.502.702	4.047.274.197	10.504.527.488
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.475.525.675	(1.241.493.025)	778.889.425	(4.050.351.945)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.173.499.527	6.635.158.251	17.805.788.840	26.153.220.606
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.452.012.158	1.425.573.359	3.978.470.021	2.355.743.841
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.721.487.369	5.209.584.892	13.827.318.819	23.797.476.765
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		146	205	544	936

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp



Đường Thị Khanh Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

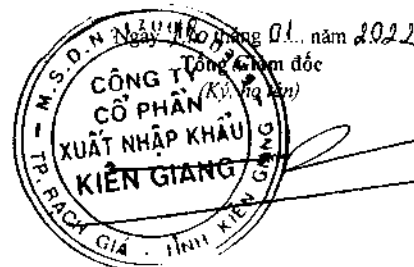
Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		17.805.788.840	26.153.220.606
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		25.188.450.959	26.203.094.383
Các khoản dự phòng	3		(10.337.017.898)	36.283.028.653
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		1.921.039.576	277.764.468
Lãi tiền gửi	5		(29.473.751)	(213.745.847)
Chi phí lãi vay	6		21.289.570.879	21.072.983.668
Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		55.838.358.605	109.776.345.931
Biến động các khoản phải thu	9		(306.503.323.697)	324.272.150.032
Biến động hàng tồn kho	10		199.962.403.882	(280.960.641.382)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(254.409.605.695)	279.495.545.044
Biến động chi phí trả trước	12		(356.886.402)	2.830.975.905
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(21.174.837.798)	(20.872.399.450)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.675.673.538)	(4.835.480.127)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(782.246.000)	(2.178.238.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(332.101.810.643)	407.528.257.953
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.779.367.888)	(5.634.660.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		-	-
Tiền chi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25		-	(12.500.000.000)
Tiền thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	24		-	13.680.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		29.473.751	227.825.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.749.894.137)	(4.226.834.975)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		3.503.829.554.439	2.791.475.687.199
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.233.563.559.079)	(3.212.093.663.001)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Tiền trả cổ tức	36		(21.106.900.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		249.159.095.360	(420.617.975.802)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(85.692.609.420)	(17.316.552.824)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		112.004.272.579	129.383.424.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.185.833)	(62.598.671)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	26.300.477.326	112.004.272.579

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp



Đương Thị Khanh Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 / 2021

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 10/05/2018 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên giang cấp (lần thứ 20), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 31/12/2021, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 270.783.900.766 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 05 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sổ lương : 284 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- | | |
|-------------------------------------|--|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa | 44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Áp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |

N.T
CÔ
CỔ
ẤT N
KIÊN
GIANG

- | | |
|--|--|
| - XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng | Áp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng | Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận | Áp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông | Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình | 44 Ngô Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang |

3. Ngành nghề kinh doanh chính : Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

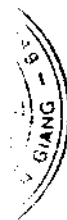
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :



Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

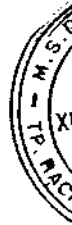
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

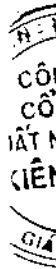
Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.



1. Tiền	Cuối năm (31/12/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
- Tiền mặt	548.689.500	810.879.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.751.787.826	111.193.393.579
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	26.300.477.326	112.004.272.579

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm (31/12/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	0	0

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm (31/12/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	292.933.692.812	49.735.936.097
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Sikakroabea Co.LTD	184.707.768.045	
+ Louis Dreyfus Asia Pte LTD	73.124.714.354	
+ Wilmar Riceland trading Pte.Ltd		3.060.292.811
+ Crop Worthy Ventures Inc		22.044.495.000
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Cổ đông chiếm trên 10% tổng số cổ phần phổ thông		10.129.171.106
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	333.560.375	5.787.423.180
+ Cty TNHH CBLT Thanh Nhân	17.820.000.000	
+ Akila Trading (PTY) Ltd	3.707.585.038	
+ AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corporatioa	656.560.000	
+ Fk Investment Group Ltd	466.487.465	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	12.117.017.535	8.714.554.000
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	292.933.692.812	49.735.936.097

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng : Nợ khó đòi tại 31/12/2021: 199.757.000 đồng
 - + Cty TNHH Mỹ Nghi là 129.757.000 đồng
 - + Cty TNHH Tâm Hùng là 70.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 199.757.000 đồng.

4. Trả trước cho người bán	Cuối năm (31/12/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a) Trả trước cho người bán	50.422.691.643	14.197.818.659
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	16.020.000.000	
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Chế Biến Lương Thực Thắng Lợi	15.552.707.984	6.490.000.000
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Ngọc Tài	6.520.000.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Cty TNHH MTV TM XNK Tân Phát	3.090.000.000	
+ Cty TNHH MTV Kinh doanh và Chế biến Lương thực Hương Hạnh		4.640.000.000
+ Công ty TNHH MTV Khương Trinh	2.167.500.000	
+ Công Ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Hợp Ngọc	2.020.000.000	
+ DNTN Hồng Phượng - (Phạm Thị Thoi)	1.020.000.000	1.740.000.000
+ Công ty TNHH Lương thực Thu Đức	1.648.140.000	
+ Cty TNHH MTV CBLT Thiện Phát	1.560.000.000	
+ Cty CP Hưng Phú		1.110.000.000
+ Các khoản ứng trước người bán khác	824.343.659	217.818.659
b) Các khoản khác		
Cộng	50.422.691.643	14.197.818.659

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331) khó đòi tại 31/12/2021 là 133.343.659 đồng
 - + Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng
 - + Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng
 - + Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 là 133.343.659 đồng (100%).

100%
 KHẢ
 NG

5. Phải thu khác	Cuối năm (31/12/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	15.286.192.425	126.350.025	131.350.025	126.350.025
- Phải thu CBCNV (tạm ứng công tác)			5.000.000	
- Tạm ứng tiền mua gạo theo chỉ tiêu (XN An Hoà)	5.880.900.000			
- Tạm ứng cổ tức năm 2021 (Tổng Cty Lương Thực Miền Nam- CTCP)	9.278.942.400			
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	126.350.025	126.350.025	126.350.025	126.350.025
- Phải thu khác	-		-	
b) Dài hạn (chi tiết)	48.000.000		48.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000		48.000.000	
Cộng	15.334.192.425	126.350.025	179.350.025	126.350.025

* Chi tiết phải thu khác đến 31/12/2021 : 15.286.192.425 đồng, trong đó :

- Tạm ứng tiền mua gạo theo chỉ tiêu: 5.880.900.000 đồng
- Tạm ứng cổ tức năm 2021: 9.278.942.400 đồng
- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty (phát sinh từ năm 2001 đến 2004): 126.350.025 đồng
- Tiền đặt cọc thuê Chi nhánh TP.HCM: 48.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 126.350.025 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý: không

7. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 31/12/2021:

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 31/12/2021	Số trích DP	Mức trích (%)
A	Phải thu khách hàng			199.757.000	199.757.000	
1	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
2	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
B	Trả trước cho người bán			133.343.659	133.343.659	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	2008	Nợ HĐ01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%
2	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%



3	Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	2014	HT ISO	50.000.000	50.000.000	100%
C	Phải thu khác			126.350.025	126.350.025	
1	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
2	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
3	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	Tổng cộng			459.450.684	459.450.684	

8. Hàng tồn kho	Cuối năm (31/12/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	170.358.284.842	(27.381.817.509)	90.622.898.272	(613.291.644)
<i>Trong đó: Lương thực(1)</i>	<i>168.391.873.542</i>	<i>(27.381.817.509)</i>	<i>89.121.176.614</i>	<i>(613.291.644)</i>
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế	1.736.919.655		3.501.651.726	
- Thành phẩm	76.952.476.397	(9.746.804.342)	37.601.327.547	(385.968.283)
<i>Trong đó: Lương thực(2)</i>	<i>73.033.568.872</i>	<i>(9.746.804.342)</i>	<i>38.371.436.228</i>	<i>(385.968.283)</i>
- Hàng hóa	71.801.227.703	(2.505.645.062)	391.685.593.484	(45.551.325.000)
<i>Trong đó: Lương thực (3)</i>	<i>50.063.408.112</i>	<i>(2.505.645.062)</i>	<i>375.328.882.120</i>	<i>(45.551.325.000)</i>
- Hàng mua đang đi đường (XNAB)	6.920.545.455		4.230.454.545	
- Đ/c lãi gộp hàng rút nội bộ	-	-	89.932.361	-
Cộng	327.769.454.052	(39.634.266.913)	527.731.857.934	(46.550.584.927)

- Tổng giá trị hàng tồn kho đến 31/12/2021 toàn công ty là **327.769.454.052** đồng.

Trong đó: - Ngành hàng lương thực: 291.297.817.947 đồng

- Ngành hàng Cá com: 5.546.516.011 đồng

- Ngành hàng xăng dầu: 28.658.365.046 đồng

- Khác (CCDC, PTTT, VL,...): 2.266.755.048 đồng

+) **Ngành hàng lương thực:** Tổng lượng tồn kho nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa, phụ phẩm các loại, số lượng là 30.413,243 tấn, giá trị 291.297.817.947 đồng.

+) **Ngành hàng Cá Com:** Tổng lượng tồn kho: 69,226 tấn nguyên liệu, thành phẩm, phụ phẩm các loại, giá trị tồn kho 5.546.516.011 đồng.

+) **Ngành hàng Xăng dầu:**

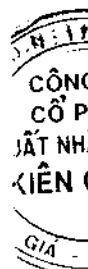
- Tổng lượng tồn kho: 1.264.839 lít hàng hóa xăng dầu nhớt các loại, giá trị tồn kho 21.737.819.591 đồng.

- Hàng hóa đi đường: số lượng 340.000 lít xăng A95, giá trị 6.920.545.455 đồng

- Thuyết minh dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	NĂM 2021	NĂM 2020
- Thuyết minh dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
+ Số đầu kỳ:	46.550.584.927	13.511.456.158
+ Dự phòng trích lập trong kỳ:	39.634.266.913	48.429.086.375
+ Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	- 46.550.584.927	- 13.511.456.158
+ Số cuối kỳ:	39.634.266.913	48.429.086.375

9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm (31/12/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XD CB)				
	Cuối năm (31/12/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
- Mua sắm TSCĐ				3.636.364
- Mở rộng sản phoi, nhà ở CN XN Cá Cơm (Dự án đang tạm ngưng thực hiện)	1.356.388.307		1.356.388.307	
Cộng	1.356.388.307		1.360.024.671	



10. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	224.296.080.978	155.688.533.580	74.452.674.001	884.344.630	1.515.792.106	451.199.128.931
2. Tăng trong năm	164.867.888	2.085.175.000	541.000.000	-	-	2.791.042.888
- Mua sắm mới	164.867.888	2.073.500.000	541.000.000			2.779.367.888
- Di chuyển nội bộ		11.675.000				11.675.000
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	11.675.000	-	-	-	11.675.000
- Thanh lý						-
- Di chuyển nội bộ		11.675.000				11.675.000
- Giảm khác						-
4. Số cuối năm	224.460.948.866	157.762.033.580	74.993.674.001	884.344.630	1.515.792.106	459.616.793.183
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	132.042.411.830	92.168.980.186	55.093.106.359	652.833.638	1.356.148.069	255.069.200.366
2. Tăng trong năm	10.535.344.338	9.810.126.535	4.680.433.950	104.414.675	110.991.794	25.241.311.292
- Khấu hao TSCĐ	10.494.159.005	9.798.451.535	4.680.433.950	104.414.675	110.991.794	25.188.450.959
- Khấu hao TSCĐ quỹ PL	41.185.333					41.185.333
- Bàn giao nội bộ		11.675.000				11.675.000
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	11.675.000	-	-	-	11.675.000
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Di chuyển nội bộ		11.675.000				11.675.000
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	142.577.756.168	101.967.431.721	59.773.540.309	757.248.313	1.467.139.863	306.543.116.374
III- Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	92.253.669.148	63.519.553.394	19.359.567.642	231.510.992	159.644.037	175.523.945.213
2. Số cuối năm	81.883.192.698	55.794.601.859	15.220.133.692	127.096.317	48.652.243	153.073.676.809

- Giá trị còn lại cuối năm 2021 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 106.988.426.265 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 70.058.046.356 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 1.210.484.790 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

11. Tăng giảm TSCĐ vô hình.

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (31/12/2021)		Trong năm		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	530.630.349.740	530.630.349.740	3.508.381.114.439	3.233.697.493.079	255.946.728.380	255.946.728.380
-Vay ngắn hạn	528.724.082.740	528.724.082.740	3.506.474.847.439	3.229.885.393.579	252.134.628.880	252.134.628.880
-Vay dài hạn đến hạn trả	1.906.267.000	1.906.267.000	1.906.267.000	3.812.099.500	3.812.099.500	3.812.099.500
b) Vay dài hạn	0	0		1.906.267.000	1.906.267.000	1.906.267.000
Cộng	530.630.349.740	530.630.349.740	3.508.381.114.439	3.235.603.760.079	257.852.995.380	257.852.995.380

Chi tiết nợ vay 31/12/2021:

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - VNĐ	9	5,50%	55.558.927.350	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - USD	8	3,00%	48.727.920.000	Thế chấp TS và hàng TK
TPBank - USD	12	3,300%	58.148.040.000	Quyền đòi nợ từ các HDXK do TPBank tài trợ
BIDV Phú Quốc - USD	19	3,50%	164.493.800.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	7	4,50%	89.334.055.390	Thế chấp TS và hàng TK
Eximbank (CN Sài Gòn) - USD	8	2,90%	52.692.480.000	Thế chấp TS và quyền đòi nợ từ các HDXK do Eximbank tài trợ
Maritime Bank TP.HCM - USD	3	3,1 -> 3,3%	40.603.800.000	Quyền đòi nợ từ các HDXK do MSB tài trợ
HDBank TP.HCM - USD	5	3,50%	19.165.060.000	Quyền đòi nợ từ các HDXK do MSB tài trợ
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn: HT tách màu XN An Hòa và XN Sơn Thuận, Tàu vận chuyển xăng dầu XN An Bình; HT băng tải xuất hàng+thùng chứa+cân đồng bao+HT hút bụi XN Sơn Thuận, HT cân xuất XN Tân Phú; Máy móc thiết bị tại XN Thạnh Hưng)	03	10,5% -> 10,8%	1.906.267.000	Thế chấp TS
Cộng			530.630.349.740	

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/12/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8.946.143.585	8.946.143.585	288.973.626.527	288.973.626.527
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	-	-	157.550.388.480	157.550.388.480
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu Nhân	3.767.010.375	3.767.010.375	127.710.000.000	127.710.000.000
+ SGS Việt Nam Ltd	946.474.117	946.474.117		
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Intertek VietNam Ltd	57.754.642	57.754.642	24.275.548	24.275.548
+ Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ DTC	875.000.000	875.000.000		
+ Công Ty TNHH MTV Tâm Lang	825.800.000	825.800.000	1.250.000.000	1.250.000.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	815.782.000	815.782.000	560.700.000	560.700.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.658.322.451	1.658.322.451	1.878.262.499	1.878.262.499
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
toán				
Cộng				
bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	8.946.143.585	8.946.143.585	288.973.626.527	288.973.626.527



17. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ (31/12/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	82.364.848.172	82.364.848.172	54.986.474.796	54.986.474.796
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Syarikat Pelangi Tinggi	30.939.382.500	30.939.382.500	2.987.320.000	2.987.320.000
+ Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	16.100.000.000	16.100.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
+ Perissos Vitoria Unipessoal.Lda	25.794.275.742	25.794.275.742	10.522.915.000	10.522.915.000
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Soda	4.728.704.000	4.728.704.000		
+ Rbs Universal Grains Traders Corporation	2.974.600.000	2.974.600.000		
+ Fullway Resources Inc		-	3.189.659.200	3.189.659.200
+ Mindanao Agriplus Corp		-	2.486.016.000	2.486.016.000
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700	648.788.700	648.788.700
+ SYT. Sunrise (M) SDN.BHD	405.420.000	405.420.000	405.420.000	405.420.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	773.677.230	773.677.230	1.746.355.896	1.746.355.896
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	82.364.848.172	82.364.848.172	54.986.474.796	54.986.474.796

W
C
C
T
K
G

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm (01/01/2021)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/12/2021)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	(120.000)	261.547.703	261.547.703	(120.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.425.573.359	3.978.470.021	4.675.673.538	728.369.842
- Thuế thu nhập cá nhân	19.237.397	360.983.774	364.889.388	15.331.783
- Thuế nhà đất	-	8.861.758	8.861.758	-
- Tiền thuê đất	-	203.644.410	203.644.410	-
- Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	1.444.690.756	4.826.507.666	5.527.616.797	743.581.625
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	1.444.690.756	4.826.507.666	5.527.616.797	743.581.625

19. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/12/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a) Ngắn hạn	2.385.930.481	2.465.021.936
- Chi phí làm hàng	1.620.562.280	
- Chi phí vận chuyển	56.841.600	
- Chi phí điện sản xuất	136.833.530	45.459.600
- Chi phí sửa chữa		4.357.412
- Chi phí lãi vay	315.317.299	200.584.218
- Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài		1.868.209.726
- Chi phí thuê đất	82.323.959	65.859.167
- Chi phí thuê cửa hàng XD số 6	44.051.813	44.051.813
- Chi phí phải trả khác	130.000.000	236.500.000
b) Dài hạn		
Cộng	2.385.930.481	2.465.021.936

7/7
NG
PH
HẬP
4 G
- 3

20. Phải trả khác	Cuối kỳ (31/12/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a) Ngắn hạn	8.544.164.692	8.500.817.743
- Kinh phí công đoàn	87.886.371	88.258.596
- Bảo hiểm xã hội		34.280.826
- Phải trả khác (tạm treo thuế TNCN)	12.657.749	14.657.749
- Phải trả lãi cổ phần hóa (Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Cty Cổ phần)	7.902.592.072	7.902.592.072
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	92.680.000	12.680.000
- Phải trả phí BVMT (Phòng CSKT-CATKG)	448.348.500	448.348.500
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	690.543.296	79.326.288	116.778.237	201.033.027	1.087.680.848
Tăng trong năm	1.254.514.322	1.263.454.321	-	119.843.384	2.637.812.027
- Tăng do PP Lợi nhuận	1.254.514.322	1.254.514.321		119.843.384	2.628.872.027
- Tăng khác		8.940.000			8.940.000
Giảm trong năm	336.646.000	348.140.000	41.185.333	86.400.000	812.371.333
- Chi trong năm	336.646.000	348.140.000	41.185.333	86.400.000	812.371.333
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	1.608.411.618	994.640.609	75.592.904	234.476.411	2.913.121.542

21. Doanh thu chưa thực hiện : không

22. Trái phiếu phát hành : không

1009
Y
N
KHẨ
ANG
KH

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm (31/12/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a) Ngắn hạn	-	3.271.179.884
- Quỹ dự phòng tiền lương theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015		3.271.179.884
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		
Cộng	-	3.271.179.884

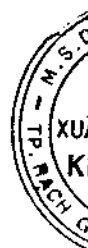
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm (31/12/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối năm (31/12/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

GIANG

25- Vốn Chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	254.300.000.000		1.402.067.630	25.090.286.344		280.792.353.974
Tăng trong năm			1.254.514.317	13.827.318.819		15.081.833.136
- Tăng do lãi				13.827.318.819		13.827.318.819
- Trích lập các quỹ			1.254.514.317			1.254.514.317
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong năm				25.090.286.344		25.090.286.344
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN				25.090.286.344		25.090.286.344
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	254.300.000.000		2.656.581.947	13.827.318.819		270.783.900.766

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ (31/12/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm 31/12/2021	Đầu năm 01/01/2021
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	254.300.000.000	254.300.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	21.106.900.000 đồng	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2020:	21.106.900.000 đồng	
d- Cổ phiếu	Cuối năm 31/12/2021	Đầu năm 01/01/2021
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000



-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000

e- Các quỹ của công ty :

	Cuối năm 31/12/2021	Đầu năm 01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển :	2.656.581.947	1.402.067.630
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		
Cộng		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm (31/12/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	-	-

H:
CÔ
CỔ
T N
ÊN

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 31/12/2021 : 541.862,78 USD
- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ EUR 31/12/2021 : 205,74 EUR

d) Vàng tiền tệ: 0 đồng

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 6.226.462.720 đồng (Thuyết minh chi tiết giá trị theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ xử lý năm 2010	:	<u>135.112.609 đồng</u>
- DNTN Trường Duy	:	45.797.000 đồng
- Lê Kim Tới	:	61.597.359 đồng
- Trần Chí Linh	:	27.718.250 đồng
+ Nợ xử lý năm 2011	:	<u>38.000.000 đồng</u>
- Tiêu Thị Mưa	:	38.000.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2013	:	<u>25.000.000 đồng</u>
- Lữ Thị Bông	:	25.000.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2016:	:	<u>12.735.935 đồng</u>
- Cty XNK Phú Thọ	:	12.735.935 đồng
+ Nợ xử lý 6TCN 2016:	:	<u>46.255.000 đồng</u>
- Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương	:	46.255.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2019:	:	<u>5.970.389.676 đồng</u>
- Trần Thanh Đình – XN An Hòa	:	166.982.720 đồng
- DNTN Thành Phước	:	229.845.000 đồng
- Trần Quốc Đoàn	:	168.738.419 đồng
- Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	:	15.000.000 đồng
- KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD)	:	4.482.637.600 đồng
- KUO Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD)	:	285.485.437 đồng
- Chi nhánh DNTN Mỹ lệ	:	17.900.000 đồng
- Công ty TNHH Tâm Huy	:	602.770.000 đồng

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

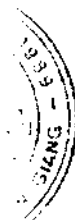
(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	4.629.239.043.081	3.565.573.701.998
- Doanh thu bán hàng	4.627.588.665.168	3.565.178.684.698
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.401.448.591	104.504.400
- Doanh thu khác	248.929.322	290.512.900

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	3.803.400.569	11.377.323.380
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	3.803.400.569	11.377.323.380
Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	4.315.473.449.397	3.237.354.470.268
- Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	2.398.239.994	2.044.277.494
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.916.318.014)	33.039.128.769
Cộng	4.310.955.371.377	3.272.437.876.531

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.473.751	213.745.847
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.738.905.491	21.827.142.571
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		516.935.306
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Cộng	30.768.379.242	22.557.823.724



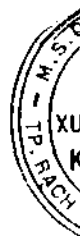
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	21.289.570.879	21.072.983.668
-Lãi trả chậm nộp tiền cổ phần hóa		110.264.128
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.852.122.378	14.632.437.802
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	15.858.261	
- Phí bảo lãnh dự thầu	50.455.116	338.022.548
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.921.039.576	277.764.468
Cộng	32.129.046.210	36.431.472.614

6. Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu và bao bì	147.438.788.367	138.277.711.417
- Chi phí nhân công	1.416.461.927	1.799.160.909
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	939.069.868	1.013.292.572
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.344.999.050	56.599.172.706
- Chi phí khác	3.278.370.098	2.698.354.166
Cộng	267.417.689.310	200.387.691.770

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	14.327.474.720	14.135.243.625
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.521.197.653	1.713.793.717
- Chi phí vật liệu, CCDC văn phòng	1.534.141.046	1.348.843.375
- Thuế, phí và lệ phí	59.675.858	55.749.162
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(149.520.000)	(27.280.000)
- Trích/hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	(3.271.179.884)	3.271.179.884
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.337.826.238	5.292.311.592
- Chi phí khác bằng tiền	10.315.399.811	11.505.747.521
Cộng	28.675.015.442	37.293.588.876

8. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ bán bao phế	249.659.454	
- Thu tiền bồi thường do hủy hợp đồng		3.586.672.000
- Thu tiền thưởng xếp hàng nhanh HĐ AT 2010		437.083.312
- Hoàn nhập tiền phạt tàu HĐ AT 2010		143.363.853
- Hoàn nhập tiền phạt tàu HĐ AT 1999		1.939.059.670
- Hoàn phí lãi mua hàng doanh nghiệp ngoài	1.868.209.726	
- Lãi bán hàng doanh nghiệp ngoài	2.290.736.452	
- Cty TNHH Petro- Ramco hỗ trợ vận chuyển		123.600.000
- Thu khác	417.557.990	224.396.708
Cộng	4.826.163.622	6.454.175.543

9. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	2.688.447.567	8.382.482.709
- Phí tổn thất thực tế HĐ AT 1999 (22.000 tấn) theo báo cáo	-	1.064.465.834
- Phí tổn thất thực tế HĐ AT 2010 (22.000 tấn) theo báo cáo	-	372.961.304
- Phí bốc xếp chậm theo ĐK HĐ AT 1999 (22.000 tấn) H	-	671.925.000
- Chi phí dỡ hàng chậm lô hàng nhập khẩu Ấn Độ	491.202.112	
- Chi phí giao hàng chậm HĐ của Hàn Quốc AT 2142	304.599.999	
- Chi phí giao hàng chậm HĐ của Hàn Quốc AT 2202	539.912.030	
- Chi phí khác	23.112.489	12.692.641
Cộng	4.047.274.197	10.504.527.488



10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	4.461.717.283.159	3.317.560.394.911
- Chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.975.087.482.521	1.837.415.884.183
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	1.333.405.607.307	1.336.611.642.664
- Chi phí hao hụt (thành phẩm)	751.778.611	601.587.162
- Chi phí vật liệu sản xuất(6272)	3.282.610.849	2.701.713.889
- Chi phí dụng cụ sản xuất (6273)	216.874.458	603.012.221
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	147.097.386.095	138.266.618.917
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	1.501.928.500	1.010.904.188
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	373.614.818	349.031.687
- Chi phí hao hụt (6419 + 6429)		
b. Chi phí nhân công	27.643.609.197	32.603.039.048
- Chi phí nhân công(622)	5.657.213.305	8.775.169.682
- Chi phí nhân viên phân xưởng(6271)	6.242.459.245	7.895.464.832
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	15.743.936.647	15.932.404.534
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	25.188.450.959	26.203.094.383
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274)	4.065.888.940	4.302.920.578
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	2.460.267.521	2.727.086.289
- Chi phí khấu hao TK 632	18.662.294.498	19.173.087.516
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.690.261.175	71.918.037.313
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277)	9.007.435.887	10.026.553.015
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	118.682.825.288	61.891.484.298
e. Chi phí khác bằng tiền	14.496.638.387	15.084.317.094
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278)	843.192.620	824.466.245
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	13.593.769.909	14.204.101.687
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6425)	59.675.858	55.749.162
f. Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(3.420.699.884)	3.243.899.884
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (6426)	(149.520.000)	(27.280.000)
- Quỹ dự phòng tiền lương (6426)	(3.271.179.884)	3.271.179.884
Tổng cộng	4.653.315.542.993	3.466.612.782.633

W.I
CỘNG
CỔ P
T NH
IÊN C
P/A

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.978.470.021	5.329.185.830
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020)		(2.973.441.989)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.978.470.021	2.355.743.841

12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

3- Thông tin về các bên liên quan.

4-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận “.

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

0010
TY
HÂN
P KH
SIAN
11/01/2021

7. Những thông tin khác.

* Thuyết minh kết quả SXKD Năm 2021:

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu:

- Gạo các loại:	271.382,194 tấn
- Cá cơm XK :	264,450 tấn

+ Nội địa :

- Lương thực :	82.411,423 tấn
----------------	----------------

Trong đó:

- Thành phẩm:	68.058,240 tấn
- Gạo xát trắng:	7.520,129 tấn
- Lúa khô:	3.221,844 tấn
- Phụ phẩm:	3.611,209 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại :	19.100,797 m ³
- Cá cơm các loại :	54,927 tấn

Trong đó thành phẩm :

b. Kim ngạch xuất khẩu: 148.366.467,38 USD

+ Lương thực: 147.064.847,38 USD

+ Cá cơm: 1.301.620,00 USD

c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng: 4.625.435.642.512 đồng

- Lương thực : 4.301.796.035.854 đồng

- Cá cơm: 30.602.185.150 đồng

- Xăng dầu: 293.037.421.508 đồng

d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Lương thực:	(+) 12.532.324.454 đồng
- Cá cơm:	(+) 1.203.905.053 đồng
- Kinh doanh xăng dầu:	(+) 4.069.559.333 đồng
+ Tổng lợi nhuận trước thuế:	(+) 17.805.788.840 đồng
+ Thuế TNDN hiện hành:	(-) 3.978.470.021 đồng
+ Tổng lợi nhuận sau thuế:	(+) 13.827.318.819 đồng

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chúc Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

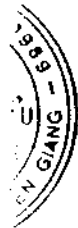
Trần Thị Diệp

Rạch Gia, ngày 18 tháng 01 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Thị Thanh Nguyệt



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .../CV-XNK
"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4/2021
chênh lệch trên 10% so quý 4/2020"

Kiên Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
2. Mã chứng khoán: KGM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
4. Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
5. Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2021 chênh lệch hơn 10% so Quý 4/2020 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2021 của Công ty như sau:

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4/2020	Quý 4/2021	So Quý 4/2021		Ghi chú
				Chênh lệch	Tỷ lệ	
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.209.584.892	3.721.487.369	(1.488.097.523)	71,44%	

Đánh giá chung: Lợi nhuận sau thuế quý 4/2021 lãi 3,721 tỷ đồng, lũy kế cả năm 2021 Công ty lãi 13,827 tỷ đồng với các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý 4/2021 như sau:

Tình hình dịch bệnh vẫn còn diễn ra phức tạp, các địa phương tiếp tục thực hiện các biện pháp chống dịch của Chính phủ, tuy nhiên số lượng người nhiễm bệnh vẫn ở mức cao, các hoạt động của ngành Logistics tiếp tục chịu ảnh hưởng làm cho các khoản chi phí bán hàng như vận chuyển, thuê cont, thuê tàu, chi phí bốc xếp,... vẫn tăng từ 30% - 40% so cùng kỳ. Từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trên đây là báo cáo giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2021 so Quý 4/2020 tại của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



Dương Thị Thanh Nguyệt